

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Nafoods Group

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập riêng	3
Bảng cân đối kế toán riêng	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	Ngày 1 tháng 6 năm 2010
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch	Ngày 1 tháng 6 năm 2010
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên	Ngày 15 tháng 12 năm 2014
Ông Lê Văn Minh	Thành viên	Ngày 22 tháng 6 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Bộ	Thành viên	Ngày 23 tháng 4 năm 2016
Ông Johan De Geer	Thành viên	Ngày 15 tháng 9 năm 2017

Ban Giám đốc	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 6 năm 2010
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 12 năm 2014
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 12 năm 2014

Ban Kiểm soát	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Phương Hồng	Trưởng Ban	Ngày 23 tháng 4 năm 2016
Ông Hồ Minh Tuấn	Thành viên	Ngày 22 tháng 6 năm 2015
Ông Hồ Quốc Công	Thành viên	Ngày 23 tháng 4 năm 2016

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính riêng đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;

- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng.



Thay mặt Ban Giám đốc, *Uy*

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2018



Grant Thornton

Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nafoods Group
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam

T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số: 17-11-022-01

Kính gửi: Nhà đầu tư
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty"), lập vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ với các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Lê Thế Việt
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0821-2018-068-1
Phó Tổng Giám đốc


Bùi Trần Phương Minh
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2595-2018-068-1
Kiểm toán viên

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2018

637
GT
HÀ
S GR
T.NC

2
H
H

Bảng cân đối kế toán riêng

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	81.223.010.823	205.210.803.973
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	2.033.511.569	26.828.817.290
Tiền		111	2.033.511.569	8.828.817.290
Các khoản tương đương tiền		112	-	18.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	-	15.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	-	15.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	67.496.015.696	145.384.942.475
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	5.757.596.386	77.559.382.061
Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	591.466.961	868.314.720
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	135	58.404.965.105	67.277.252.219
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	9.243.892.971	6.181.899.202
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	137	(6.549.890.798)	(6.549.890.798)
Tài sản thiếu chờ xử lý		139	47.985.071	47.985.071
Hàng tồn kho		140	14.267.419	361.816.250
Hàng tồn kho	11	141	14.267.419	361.816.250
Tài sản ngắn hạn khác		150	11.679.216.139	17.635.227.958
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	462.915.271	273.876.238
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	11.216.300.868	17.361.351.720

11/2017/16/11

))

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Tài sản dài hạn		200	304.576.012.826	256.321.068.360
Tài sản cố định		220	5.162.574.261	2.739.344.674
Tài sản cố định hữu hình	13	221	5.103.899.540	2.657.669.949
- Nguyên giá		222	7.068.680.198	4.700.042.177
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(1.964.780.658)	(2.042.372.228)
Tài sản cố định vô hình	14	227	58.674.721	81.674.725
- Nguyên giá		228	115.000.000	115.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(56.325.279)	(33.325.275)
Tài sản dở dang dài hạn		240	584.251.818	529.706.364
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	242	584.251.818	529.706.364
Đầu tư tài chính dài hạn	6	250	297.075.049.245	250.440.260.774
Đầu tư vào công ty con		251	259.647.600.000	198.923.006.232
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	51.850.000.000	57.850.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	4.100.000.000	3.100.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	(18.522.550.755)	(9.432.745.458)
Tài sản dài hạn khác		260	1.754.137.502	2.611.756.548
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	1.754.137.502	2.611.756.548
Tổng tài sản		270	385.799.023.649	461.531.872.333

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	31.274.866.696	98.808.416.233
Nợ ngắn hạn		310	31.151.248.601	98.668.798.138
Phải trả người bán ngắn hạn	16	311	297.098.173	23.446.792.215
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	313	361.225.280	7.352.545.832
Phải trả người lao động		314	874.258.949	633.143.323
Chi phí phải trả ngắn hạn		315	109.090.909	-
Phải trả ngắn hạn khác	18	319	20.499.221.301	1.301.782.492
Vay ngắn hạn	19	320	6.166.255.223	63.090.435.510
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	322	2.844.098.766	2.844.098.766
Nợ dài hạn		330	123.618.095	139.618.095
Phải trả dài hạn khác	18	337	123.618.095	139.618.095
Vốn chủ sở hữu		400	354.524.156.953	362.723.456.100
Vốn chủ sở hữu		410	354.524.156.953	362.723.456.100
Vốn góp của chủ sở hữu	21,22	411	300.000.000.000	300.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	21	418	2.866.202.541	2.866.202.541
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	421	51.657.954.412	59.857.253.559
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	59.119.269.668	13.493.375.288
- (Lỗ)/LNST chưa phân phối năm nay		421b	(7.461.315.256)	46.363.878.271
Tổng nguồn vốn		440	385.799.023.649	461.531.872.333

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2018



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan
Người lập

C.T.C.P.
P
AN

...U.N...
...

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	01	159.448.673.744	339.243.865.812
Các khoản giảm trừ doanh thu	26	02	(2.402.111.250)	(1.463.177.530)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	157.046.562.494	337.780.688.282
Giá vốn hàng bán	27,33	11	(146.869.588.386)	(276.097.545.723)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	10.176.974.108	61.683.142.559
Doanh thu hoạt động tài chính	28	21	18.112.835.417	50.448.024.015
Chi phí tài chính	29	22	(11.533.163.873)	(11.492.294.845)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(1.803.593.259)	(3.813.222.534)
Chi phí bán hàng	30,33	25	(8.205.290.292)	(15.975.938.966)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31,33	26	(14.664.121.004)	(11.409.346.489)
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	(6.112.765.644)	73.253.586.274
Thu nhập khác		31	240.206.428	146.766.346
Chi phí khác	32	32	(1.494.913.040)	(183.339.729)
Lỗ khác		40	(1.254.706.612)	(36.573.383)
Tổng (Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế		50	(7.367.472.256)	73.217.012.891
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	51	(93.843.000)	(6.164.937.088)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	52	-	-
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN	21	60	(7.461.315.256)	67.052.075.803
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	70	(249)	2.235

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2018



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

(phương pháp gián tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế		01	(7.367.472.256)	73.217.012.891
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	575.244.164	402.330.295
Thay đổi các khoản dự phòng		03	9.089.805.297	4.786.991.635
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	14.175	(525.042.696)
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(17.404.125.266)	(46.237.920.040)
Chi phí lãi vay		06	1.803.593.259	3.813.222.534
(Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	(13.302.940.627)	35.456.594.619
Thay đổi các khoản phải thu		09	86.278.902.260	42.454.283.089
Thay đổi hàng tồn kho		10	347.548.831	8.570.051.720
Thay đổi các khoản phải trả		11	25.694.673.722	(20.192.064.950)
Thay đổi chi phí trả trước		12	668.580.013	(1.492.937.681)
Tiền lãi vay đã trả		14	(2.115.051.957)	(3.496.682.732)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(6.642.798.492)	(101.239.674)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	90.928.913.750	61.198.004.391

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(3.214.600.622)	(454.967.273)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		22	145.454.545	-
Tiền chi cho đơn vị khác vay		23	(24.981.020.389)	(35.898.943.582)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	40.067.759.537	84.309.624.306
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	(48.427.194.518)	(131.273.006.232)
Tiền thu từ hoạt động đầu tư		27	20.088.588.361	44.821.850.184
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(16.321.013.086)	(38.495.442.597)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	25.203.040.790	291.176.883.556
Tiền trả nợ gốc vay		34	(124.366.372.175)	(293.148.158.046)
Cổ tức đã trả cho cổ đông		36	(239.875.000)	(15.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(99.403.206.385)	(16.971.274.490)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	(24.795.305.721)	5.731.287.304
Tiền và tương đương tiền đầu năm		5 60	26.828.817.290	21.097.529.986
Tiền và tương đương tiền cuối năm		5 70	2.033.511.569	26.828.817.290

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2018



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt với vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là "Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh").

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tại ngày 27 tháng 5 năm 2015, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi gần đây nhất, Công ty tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng, được chia thành 30.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Công ty con		
Công ty CP Chanh leo NAFOODS	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng..
Công ty CP Đầu tư LMC	Số 162A Nguyễn Tuân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam.	Kinh doanh thương mại đồ uống, thực phẩm.
Công ty CP Gấc Tân Thắng	Xã Tân Thắng, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp; Chi tiết: trồng gấc.
Công ty TNHH MTV Quốc tế NAFOODS	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.
Công ty CP NAFOODS Miền Nam	Áp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh.
Công ty liên kết		
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu.
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.	Trồng trọt.
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên (trước đây là Công ty CP Giống Nafoods)	834 Lê Duẩn, Xã Chư Á, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt.
Công ty CP NAFOODS Pleiku	Số 49 Hùng Vương, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.	Trồng trọt.
Công ty CP NAFOODS Tây Bắc	Tiểu khu 84-85 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam.	Trồng trọt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 39 nhân viên (31 tháng 12 năm 2016: 27 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng

Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các báo cáo tài chính riêng không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo

tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Báo cáo hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập và trình bày riêng theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, đầu tư vào các công ty con được hạch toán theo giá vốn như được trình bày tại Thuyết minh 4 - Chính sách kế toán áp dụng.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là đồng VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 40
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị quản lý	10

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.9 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 4 năm.

Chi phí tư vấn, thiết kế

Chi phí tư vấn, thiết kế logo cho Công ty và nhãn hiệu cho các sản phẩm được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, theo Nghị định 44/2017/NĐ-CP, Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam và văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.18 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 (Lỗ)/Lãi trên mỗi cổ phiếu

(Lỗ)/Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

(Lỗ)/Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.22 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.23 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

4.24 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.25 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính riêng này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	2.012.209.142	1.415.334.669
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.302.427	7.413.482.621
	2.033.511.569	8.828.817.290
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	18.000.000.000
	2.033.511.569	26.828.817.290

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	31 tháng 12 năm 2017			31 tháng 12 năm 2016	
	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Đầu tư vào công ty con					
Công ty CP Chanh leo Nafoods (i)	60.000.000.000	75,43	75,43	65	65
Công ty CP Đầu tư LMC	10.000.000.000	65	65	65	65
Công ty CP Gác Tân Thắng	40.000.000.000	65	65	65	65
Công ty CP NAFOODS Miền Nam (ii)	120.000.000.000	95	95	65	65
Công ty TNHH MTV Quốc tế NAFOODS	60.000.000.000	100	100	100	100
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
Công ty CP Nafoods Pleiku	7.000.000.000	35	35	35	35
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	4.000.000.000	35	35	35	35
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng (iii)	20.000.000.000	-	-	30	30
Công ty CP Dược liệu Qué Phong	40.000.000.000	30	30	30	30
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên (trước đây là Công ty CP Giống Nafoods)	60.000.000.000	40	40	40	40
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	40.000.000.000	30	30	30	30
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng (iii)	20.000.000.000	5	5	-	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	62.000.000.000	5	5	5	5

(i) Căn cứ theo Hợp đồng Chuyển nhượng cổ phần số 10/2017/HĐCN giữa ông Nguyễn Mạnh Hùng – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty và Công ty Cổ phần Nafoods Group ngày 20 tháng 12 năm 2017, và Biên bản họp Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nafoods Group số 12/2017/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 12 năm 2017, Công ty đã mua lại 626.000 cổ phần phổ thông từ cá nhân ông Nguyễn Mạnh Hùng tương ứng với tổng giá mua là 14.147.000.000 đồng để tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Group tại Công ty CP Chanh leo Nafoods từ 65% lên 75,43% vốn điều lệ.

(ii) Căn cứ theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2017/HĐCN giữa ông Nguyễn Mạnh Hùng – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty và Công ty Cổ phần Nafoods Group ngày 13 tháng 1 năm 2017 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị công ty Cổ phần Nafoods Group số 01/2017/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 1 năm 2017, Công ty đã mua lại 3.600.000 cổ phần phổ thông từ cá nhân ông Nguyễn Mạnh Hùng tương ứng với 36.000.000.000 đồng (mua ngang mệnh giá) để tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Group tại Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam từ 65% lên 95% vốn điều lệ.

(iii) Căn cứ theo Biên bản họp hội đồng quản trị số 14/2017/BB-HĐQT ngày 19 tháng 12 năm 2017 và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 17/2017/HĐCN ngày 20 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Nafoods Group đã chuyển nhượng cổ phần cho Bà Dương Thị Thanh Huyền với tổng giá trị 5.000.000.000 VNĐ của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tân Thắng, tương đương với 500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Group tại Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng giảm từ 30% xuống 5% vốn điều lệ, được phân loại sang khoản đầu tư vốn góp vào đơn vị khác.

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	31 tháng 12 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<i>Đầu tư vào công ty con</i>				
Công ty CP Chanh leo Nafoods	53.147.600.000	-	39.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư LMC	6.500.000.000	(6.500.000.000)	6.500.000.000	(4.175.682.245)
Công ty CP Gác Tân Thắng	26.000.000.000	(3.124.290.074)	26.000.000.000	(763.582.413)
Công ty CP NAFOODS Miền Nam	114.000.000.000	(2.564.792.216)	67.423.006.232	(243.225.821)
Công ty TNHH MTV Quốc tế NAFOODS	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
	259.647.600.000	(12.189.082.290)	198.923.006.232	(5.182.490.479)
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>				
Công ty CP Nafoods Pleiku	2.450.000.000	(272.438.828)	2.450.000.000	(3.082.039)
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	1.400.000.000	(257.973.331)	1.400.000.000	(8.679.841)
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	-	-	6.000.000.000	(515.975.757)
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	12.000.000.000	(79.720.782)	12.000.000.000	(3.567.600)
Công ty CP Giống Nafoods	24.000.000.000	(2.254.039.385)	24.000.000.000	(617.938.546)
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	12.000.000.000	(26.878.592)	12.000.000.000	(1.011.196)
	51.850.000.000	(2.891.050.918)	57.850.000.000	(1.150.254.979)
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	1.000.000.000	(342.417.547)	-	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	(3.100.000.000)	3.100.000.000	(3.100.000.000)
	4.100.000.000	(3.442.417.547)	3.100.000.000	(3.100.000.000)
	315.597.600.000	(18.522.550.755)	259.873.006.232	(9.432.745.458)

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
FLAGFOOD AG	-	61.359.134.529
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	1.260.000.000	1.260.000.000
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	4.176.437.050
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	300.000.000	300.000.000
	5.736.437.050	67.095.571.579
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh 35)		
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	21.159.336	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế NAFOODS	-	10.463.810.482
	21.159.336	10.463.810.482
	5.757.596.386	77.559.382.061

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ cá nhân		
Ông Nguyễn Mạnh Cường (i)	11.080.000.000	-
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 35) (ii)		
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tân thắng	24.575.319.250	39.638.920.000
Công ty Cổ phần Đầu tư LMC	-	2.216.392.295
Công ty Cổ phần Giống Nafoods	15.784.440.432	24.287.757.722
Công ty CP Nafoods Miền Nam	6.965.205.423	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	-	1.134.182.202
	47.324.965.105	67.277.252.219
	58.404.965.105	67.277.252.219

(i) Khoản phải thu từ cho vay Ông Nguyễn Mạnh Cường, không chịu lãi suất, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng.

(ii) Các khoản phải thu từ việc cho các bên liên quan vay có lãi suất từ 1% đến 5%/năm, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng.

9. Phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748
Phải thu lãi tiền gửi	-	199.583.333
Phải thu từ các bên liên quan (i)	1.307.861.407	3.776.614.297
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (ii)	5.000.000.000	-
Tạm ứng nhân viên	1.888.260.214	663.655.548
Khác	234.317.602	728.592.276
	9.243.892.971	6.181.899.202

(i) Bao gồm:

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 35)		
Công ty CP Đầu Tư LMC	47.500.000	68.866.350
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	714.341.220	1.729.027.324
Công ty CP Giống Nafoods	528.518.268	1.344.590.298
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	-	634.130.325
Công ty CP Nafoods Miền Nam	17.001.919	-
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	500.000	-
	1.307.861.407	3.776.614.297

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, phải thu từ Bà Dương Thị Thanh Huyền cho việc chuyển nhượng cổ phần với giá trị 5 tỷ đồng như đã trình bày trong Thuyết minh 6.

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 12 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn không thanh toán				
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty Cổ phần bánh kẹo ANCO	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
Công ty TNHH Màu Xanh Đồi Mới	1.260.000.000	(1.260.000.000)	1.260.000.000	(1.260.000.000)
	5.736.437.050	(5.736.437.050)	5.736.437.050	(5.736.437.050)
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu Xanh Đồi Mới	400.539.000	(400.539.000)	400.539.000	(400.539.000)
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	65.041.667	(65.041.667)	65.041.667	(65.041.667)
	813.453.748	(813.453.748)	813.453.748	(813.453.748)
	6.549.890.798	(6.549.890.798)	6.549.890.798	(6.549.890.798)

11. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công cụ, dụng cụ	14.267.419	-	15.601.625	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	346.214.625	-
	14.267.419	-	361.816.250	-

12. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	23.971.381	133.951.447
Khác	438.943.890	139.924.791
	462.915.271	273.876.238
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	388.892.254	548.567.193
Chi phí tư vấn, thiết kế	847.569.435	1.503.736.107
Khác	517.675.813	559.453.248
	1.754.137.502	2.611.756.548
	2.217.052.773	2.885.632.786

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá				
1 tháng 1 năm 2017	2.257.755.675	2.397.499.902	44.786.600	4.700.042.177
Mua trong năm	1.710.285.299	1.449.769.869	-	3.160.055.168
Thanh lý	-	(791.417.147)	-	(791.417.147)
31 tháng 12 năm 2017	3.968.040.974	3.055.852.624	44.786.600	7.068.680.198
Giá trị hao mòn lũy kế				
1 tháng 1 năm 2017	(1.014.271.799)	(1.005.842.168)	(22.258.261)	(2.042.372.228)
Khấu hao trong năm	(192.991.883)	(357.276.393)	(1.975.884)	(552.244.160)
Thanh lý	-	629.835.730	-	629.835.730
31 tháng 12 năm 2017	(1.207.263.682)	(733.282.831)	(24.234.145)	(1.964.780.658)
Giá trị còn lại				
1 tháng 1 năm 2017	1.243.483.876	1.391.657.734	22.528.339	2.657.669.949
31 tháng 12 năm 2017	2.760.777.292	2.322.569.793	20.552.455	5.103.899.540

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình có một số tài sản với nguyên giá là 505.462.917 VNĐ đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (31 tháng 12 năm 2016: 505.462.917 VNĐ) nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2017	115.000.000
31 tháng 12 năm 2017	115.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2017	(33.325.275)
Khấu hao trong năm	(23.000.004)
31 tháng 12 năm 2017	(56.325.279)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2017	81.674.725
31 tháng 12 năm 2017	58.674.721

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Nhà xưởng	213.636.364	213.636.364
Dự án nhà máy bột lạc	316.070.000	316.070.000
Chi phí thiết kế văn phòng ở TP Hồ Chí Minh	54.545.454	-
	584.251.818	529.706.364

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Ngọc Trang	-	850.321.000
Công ty CP Đầu tư và Giao nhận vận tải Toàn Cầu	-	3.102.366.676
Đối tượng khác	270.477.108	903.907.922
	270.477.108	4.856.595.598
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 35)		
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	-	18.531.696.617
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	-	58.500.000
Công ty CP Đầu Tư LMC	26.621.065	-
	26.621.065	18.590.196.617
	297.098.173	23.446.792.215

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	249.453.948	6.284.855.951
Thuế thu nhập cá nhân	111.771.332	742.032.881
Thuế đất	-	325.657.000
	361.225.280	7.352.545.832

18. Phải trả khác

	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	10.854.026	7.766.155
Bảo hiểm xã hội	95.586.431	19.859.799
Phải trả cổ tức	210.000.000	462.500.000
Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Nghệ An	-	350.000.000
Phải trả cho các bên liên quan (i)	19.937.960.936	316.539.802
Khác	244.819.908	145.116.736
	20.499.221.301	1.301.782.492
Dài hạn		
Phải trả nhân viên	123.618.095	139.618.095
	123.618.095	139.618.095
	20.622.839.396	1.441.400.587

(i) Bao gồm:

	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Phải trả từ bên liên quan (Thuyết minh 35)		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc (*)	-	4.200.000
Công ty CP Chanh Leo Nafoods (*)	-	304.923.274
Công ty CP Gác Tân Thắng (*)	5.081.104	7.416.528
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods (**)	19.932.879.832	-
	19.937.960.936	316.539.802

(*) Lãi suất chưa thanh toán của những khoản vay từ bên liên quan như trình bày trong Thuyết minh 19.

(**) Khoản phải trả cho Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods không chịu lãi suất và không có tài sản đảm bảo, được thanh toán khi có yêu cầu.

19. Vay ngắn hạn

Các khoản vay

	31 tháng 12 năm 2017		Trong năm		31 tháng 12 năm 2016	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ			Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ
Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Nghệ An	-	-	42.598.600.000	(89.115.283.910)	46.516.683.910	46.516.683.910
	-	-	42.598.600.000	(89.115.283.910)	46.516.683.910	46.516.683.910
Bên liên quan (Thuyết minh 35)						
Công ty CP Chanh Leo	5.786.255.223	5.786.255.223	6.932.141.123	(13.438.637.500)	12.292.751.600	12.292.751.600
Nafoods (b)						
Công ty CP Gấc Tân Thắng (c)	-	-	10.603.319.528	(13.714.319.528)	3.111.000.000	3.111.000.000
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	-	-	-	(300.000.000)	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH MTV quốc tế Nafoods	-	-	2.443.500.139	(2.443.500.139)	-	-
	5.786.255.223	5.786.255.223	19.978.960.790	(29.896.457.167)	15.703.751.600	15.703.751.600
Vay cá nhân (d)	380.000.000	380.000.000	5.224.080.000	(5.714.080.000)	870.000.000	870.000.000
	6.166.255.223	6.166.255.223	67.801.640.790	(124.725.821.077)	63.090.435.510	63.090.435.510

- (a) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng Hạn mức Tín dụng số 0706.01/2016/HĐHMTD/PVB-CNNA ngày 17 tháng 6 năm 2016 và Phụ lục sửa đổi ngày 10 tháng 10 năm 2016 với hạn mức vay tối đa 60 tỷ VNĐ, thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi nhân trên từng Khế ước nhận nợ. Đồng tiền cấp tín dụng là đồng Việt Nam hoặc đồng Đô la Mỹ quy đổi tương đương. Mục đích của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động sản xuất, mua bán thực phẩm hoa quả đông lạnh. Khoản vay có tài sản đảm bảo là 1.600.000 cổ phiếu với mã giao dịch NAF thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Hùng - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã có 6 lần rút vốn với tổng số tiền là 1.870.000 USD và tất toán 19 lần với số tiền là 3.909.311 USD.
- (b) Khoản vay với Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods - Công ty con theo 2 Hợp đồng vay số 28 và 30a/2017/NFG-CLNF tương ứng ngày 22 tháng 12 năm 2017 và ngày 26 tháng 12 năm 2017. Lãi suất của các khoản vay là 7%/năm, thời hạn không quá 12 tháng. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (c) Khoản vay với Công ty cổ phần Gấc Tân Thắng theo Hợp đồng vay số 104/2016/NFG/GTT ngày 15 tháng 12 năm 2016. Theo phụ lục hợp đồng số 06/2017/NFG-GTT ngày 1 tháng 1 năm 2017, lãi suất của khoản vay được điều chỉnh từ 5%/năm lên 7%/năm, thời hạn không quá 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và đã tất toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.
- (d) Khoản vay với các đối tượng cá nhân phát sinh trong năm với lãi suất dao động từ 10%-12%/năm. Thời hạn các khoản vay không quá 6-12 tháng và các khoản vay không có tài sản đảm bảo. Tại 31 tháng 12 năm 2017, chỉ còn khoản vay với Ông Dương Xuân Hồ theo hợp đồng vay số 02/2017/NFG-DXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 và Phụ lục hợp đồng số 09/2017/NFG-DXH ngày 13 tháng 9 năm 2017, lãi suất của khoản vay là 12% năm, thời hạn không quá 12 tháng.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số dư thể hiện khoản trích lập 5% từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 23 tháng 4 năm 2016.

21. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2016	300.000.000.000	13.493.375.288	22.103.775	313.515.479.063
Lợi nhuận trong năm	-	67.052.075.803	-	67.052.075.803
Chuyển sang Quỹ đầu tư phát triển	-	(2.844.098.766)	2.844.098.766	-
Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 20)	-	(2.844.098.766)	-	(2.844.098.766)
Chi trả cổ tức	-	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2016	300.000.000.000	59.857.253.559	2.866.202.541	362.723.456.100
Số dư, 1 tháng 1 năm 2017	300.000.000.000	59.857.253.559	2.866.202.541	362.723.456.100
Lỗ trong năm	-	(7.461.315.256)	-	(7.461.315.256)
Điều chỉnh truy thu thuế cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2016	-	(737.983.891)	-	(737.983.891)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2017	300.000.000.000	51.657.954.412	2.866.202.541	354.524.156.953

22. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi gần đây nhất tại ngày 27 tháng 5 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng, được chia thành 30.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

23. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(7.461.315.256)	67.052.075.803
(Lỗ)/Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(7.461.315.256)	67.052.075.803
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	30.000.000	30.000.000
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	(249)	2.235

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Số cổ phiếu phổ thông đầu năm	30.000.000	30.000.000
Số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong năm	-	-
Số cổ phiếu phổ thông cuối năm	30.000.000	30.000.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VND, như sau:

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	USD	USD
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	635	312.898

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	158.634.517.735	333.385.347.375
Doanh thu bán hàng trong nước	814.156.009	5.858.518.437
	159.448.673.744	339.243.865.812

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	2.402.111.250	1.463.177.530

27. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán xuất khẩu	146.427.992.760	270.379.290.950
Giá vốn của hàng bán trong nước	441.595.626	5.718.254.773
	146.869.588.386	276.097.545.723

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.120.402.138	3.197.917.161
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con	14.300.000.000	43.040.002.879
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	692.433.279	3.101.102.112
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	525.042.696
Các khoản khác	-	583.959.167
	18.112.835.417	50.448.024.015

29. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	1.803.593.259	3.813.222.534
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	570.083.040	2.859.195.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kì	14.175	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	9.089.805.297	4.756.991.635
Chi phí tài chính khác	69.668.102	62.885.476
	11.533.163.873	11.492.294.845

30. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí khấu hao	23.015.916	23.015.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.776.588.333	14.040.721.737
Các khoản khác	405.686.043	1.912.201.313
	8.205.290.292	15.975.938.966

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	6.133.642.873	4.133.465.800
Chi phí đồ dùng văn phòng	593.503.196	481.962.923
Chi phí khấu hao	532.656.512	359.742.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.022.393.043	1.699.504.062
Các khoản khác	4.381.925.380	4.734.671.061
	14.664.121.004	11.409.346.489

32. Chi phí khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Chi phí khác	239.541.582	168.155.346
Phạt nộp chậm thuế	1.093.790.041	15.184.383
Thanh lý tài sản cố định	161.581.417	-
	1.494.913.040	183.339.729

33. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.133.642.873	4.165.837.795
Chi phí nguyên vật liệu	111.646.144	6.994.725.839
Công cụ, dụng cụ	593.503.196	481.962.923
Khấu hao và phân bổ	555.672.428	382.758.559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.798.981.376	23.940.092.685
Chi phí khác bằng tiền	4.787.611.423	5.788.139.577
	22.981.057.440	41.753.517.378

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các điều khoản trong Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế TNDN chung là 20% áp dụng kể từ năm 2016.

Bảng đối chiếu giữa (lỗ)/lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.367.472.256)	73.217.012.891
<i>Ảnh hưởng bởi</i>		
Chi phí không được khấu trừ	2.249.164.194	668.954.069
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong năm nay	525.042.696	-
Lãi tỷ giá chưa thực hiện từ tiền và các khoản phải thu	-	(525.042.696)
Lợi nhuận được chia từ các công ty con đã nộp thuế TNDN	(14.300.000.000)	(43.040.002.879)
(Lỗ)/thu nhập chịu thuế	(18.893.265.366)	30.320.921.385
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%	-	30.320.921.385
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	-	6.064.184.277
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	93.843.000	100.752.811
Chi phí thuế TNDN hiện hành	93.843.000	6.164.937.088
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.284.855.951	221.158.537
Truy thu thuế TNDN năm 2015 và 2016	513.553.489	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.642.798.492)	(101.239.674)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm (Thuyết minh số 17)	249.453.948	6.284.855.951

Việc tính chi phí thuế TNDN hiện hành còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

35. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
			VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods	Công ty con	Thu từ cho thuê ô tô và máy photo	224.192.540	230.796.540
		Thu từ cho thuê văn phòng	120.000.000	-
		Nhận cổ tức được chia	14.300.000.000	37.986.367.164
		Mua hàng hóa	-	165.059.515.620
		Góp vốn	14.147.600.000	-
		Chi phí lãi vay	252.278.299	304.923.274
		Nhận khoản vay	6.932.141.123	13.162.751.600
		Trả khoản vay	13.438.637.500	870.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư LMC	Công ty con	Lãi từ cho vay	7.143.579	68.866.350
		Mua thanh lý tài sản cố định và công cụ, dụng cụ	2.290.509.522	-
		Doanh thu bán hàng hóa	-	810.000
		Mua hàng hóa	718.742.431	-
		Cho vay	425.000.000	22.233.599.000
		Nhận lại khoản cho vay	2.641.392.295	36.435.316.274
Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng	Công ty con	Nhận cổ tức được chia	-	5.053.635.715
		Mua hàng hóa	-	4.318.874.168
		Nhận lại khoản cho vay	-	4.322.314.155
		Nhận khoản vay	10.603.319.528	3.175.000.000
		Trả khoản vay	13.714.319.528	64.000.000
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Công ty con	Chi phí lãi vay	187.353.627	7.416.528
		Doanh thu bán hàng hóa	345.512.560	1.990.090.056
		Thu từ cho thuê văn phòng	120.000.000	-
		Góp vốn	-	60.000.000.000
		Cho vay	25.210.662.000	-
		Nhận lại khoản cho vay	25.210.662.000	-
		Lãi từ cho vay	249.665.031	467.979
		Nhận khoản thanh toán hộ	-	5.100.000
		Mua hàng hóa	146.427.992.760	70.088.341.046
		Nhận khoản vay	-	40.745.481.896
Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	Công ty con	Trả khoản vay	-	19.582.609.989
		Chi phí lãi vay	-	50.043.586
		Góp vốn	46.576.993.768	67.423.006.232
		Cho vay	7.290.205.423	70.000.000
		Nhận lại khoản cho vay	325.000.000	70.000.000
		Thanh toán hộ	-	2.000.000
		Lãi từ cho vay	8.541.780	-
		Nhận khoản vay	2.443.500.139	2.615.500.000
Trả khoản vay	2.443.500.139	2.615.500.000		
Chi phí lãi vay	24.617.474	-		

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
			VND	VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	Đối tác	Doanh thu bán hàng hóa	4.450.909	2.990.000
		Thu từ cho thuê xe ô tô và máy photo	-	7.059.000
		Lãi từ cho vay	2.652.724	281.340.273
		Mua hàng hóa	11.776.800	202.020.000
		Phạt về bao bì tồn kho	186.976.412	-
		Phí gia công	-	8.115.189.910
		Cho vay	-	12.454.444.582
		Nhận lại khoản cho vay	1.134.182.202	21.369.982.996
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	Công ty liên kết	Lãi từ cho vay	651.999.050	382.589.271
		Cho vay	7.097.700.000	1.140.900.000
		Nhận lại khoản cho vay	15.601.017.290	13.505.010.881
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết	Góp vốn	-	1.400.000.000
		Nhận khoản vay	-	300.000.000
		Trả khoản vay	300.000.000	-
		Chi phí lãi vay	9.590.000	4.200.000
Công ty Cổ phần Nafoods Pleiku	Công ty liên kết	Góp vốn	-	2.450.000.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tân Thắng	Đầu tư dài hạn	Chuyển nhượng cổ phần	5.000.000.000	-
		Lãi từ cho vay	905.436.899	432.190.629
		Nhận lại khoản cho vay	15.063.600.750	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp La Giang	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	345.603.367
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc	Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Nafoods Miền Nam	36.000.000.000	-
		Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Chanh leo Nafoods	14.147.600.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở Thuyết minh số 7, 8, 9, 16, 18, 19.

36. Thù lao của Ban Giám đốc

Trong năm, thù lao nhận được của thành viên Ban Giám đốc như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Tổng lương và các khoản lợi ích khác	1.870.426.920	827.572.705

37. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31 tháng 12 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	VNĐ		VNĐ	
Trong năm tới	651.313.885		651.313.885	
Từ 2 đến 5 năm	2.605.255.541		2.605.255.541	
Sau 5 năm	10.268.671.439		10.929.031.350	
	13.525.240.865		14.185.600.776	

38. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4.23. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty được thực hiện tại trụ sở chính, phối hợp chặt chẽ với Ban Giám đốc và tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính. Đầu tư tài chính dài hạn được quản lý để tạo ra lợi nhuận lâu dài.

Công ty không chủ động tham gia mua bán tài sản tài chính cho mục đích đầu cơ tích trữ cũng như thực thi quyền chọn. Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

38.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá do đặc thù hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Biến động tỷ giá hối đoái

Hầu hết các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam ("VNĐ"). Tác động của rủi ro tiền tệ phát sinh từ hoạt động mua bán với nước ngoài của Công ty, chủ yếu bằng đô la Mỹ ("USD").

Tài sản và nợ phải trả tài chính phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31 tháng 12 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	USD	Tương đương VNĐ	USD	Tương đương VNĐ
Tài sản tài chính	635	14.414.500	3.014.159	68.587.188.045
Nợ phải trả tài chính	-	-	(2.039.311)	(46.404.521.805)
Ảnh hưởng ngắn hạn	635	14.414.500	974.848	22.182.666.240

Do ảnh hưởng của biến động tỷ giá tới các báo cáo tài chính riêng của Công ty là không đáng kể vì thế phần phân tích về biến động tỷ giá hối đoái không được trình bày trong báo cáo.

38.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, được tóm tắt như sau:

	31 tháng 12 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	VNĐ		VNĐ	
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.033.511.569		26.828.817.290	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-		15.000.000.000	
Phải thu thương mại và phải thu khác	66.856.563.664		144.468.642.684	
	68.890.075.233		186.297.459.974	

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Khi có sẵn chi phí hợp lý, xếp hạng tín dụng bên ngoài và/hoặc báo cáo về khách hàng và các đối tác khác sẽ được thu thập và sử dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Ban Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt.

38.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày và hàng tuần, cũng như trên cơ sở đảo hạn 30 ngày. Nhu cầu thanh khoản dài hạn cho giai đoạn 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Công ty duy trì một mức tiền và tương đương tiền để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày. Nguồn vốn cho nhu cầu thanh khoản dài hạn được đảm bảo thêm bằng một số lượng đầy đủ các phương tiện tín dụng và khả năng bán tài sản tài chính dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Trong vòng 6 tháng VNĐ	Ngắn hạn		Dài hạn
		6 đến 12 tháng VNĐ	1 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ
31 tháng 12 năm 2017				
Phải trả người bán	297.098.173	-	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	21.373.480.250	-	123.618.095	-
Các khoản vay	6.166.255.223	-	-	-
	27.836.833.646	-	123.618.095	-
31 tháng 12 năm 2016				
Phải trả người bán	23.446.792.215	-	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	1.934.925.815	-	139.618.095	-
Các khoản vay	47.686.683.910	15.403.751.600	-	-
	73.068.401.940	15.403.751.600	139.618.095	-

39. Công cụ tài chính

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày dưới đây:

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tài sản tài chính		
Các khoản cho vay và phải thu		
- Cho bên liên quan vay	58.404.965.105	67.277.252.219
- Phải thu thương mại và phải thu khác	8.451.598.559	77.191.390.465
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.033.511.569	26.828.817.290
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	15.000.000.000
	68.890.075.233	186.297.459.974
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	297.098.173	23.446.792.215
Nợ phải trả tài chính khác	21.497.098.345	2.074.543.910
Các khoản vay	6.166.255.223	63.090.435.510
	27.960.451.741	88.611.771.635

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam.

40. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày.

41. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2018



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Loan
Người lập

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50

